



gāng qiǎo

刚巧

adverb · just so happens; by chance

Example Sentences

tā gāng qiǎo zài shū diàn lǐ zhǎo dào le nà běn jué bǎn shū
她刚巧在书店里找到了那本绝版书。

She just happened to find that out-of-print book in the bookstore.

wǒ chū mén shí gāng qiǎo yù dào tā
我出门时刚巧遇到他。

I happened to run into him when I went out.

Trace each character, then write the word on your own.

刚 刚 刚 刚 刚 刚 刚 刚 刚

巧 巧 巧 巧 巧 巧 巧 巧